

Số: 858/QĐ-KL

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019-2020 cho sinh viên các khóa **QH-2018-L, QH-2019-L hệ Chính quy Khoa Luật**

CHỦ NHIỆM KHOA LUẬT

Căn cứ Quyết định số 85/TCCB ngày 07/03/2000 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) về việc thành lập Khoa Luật trực thuộc ĐHQGHN;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ BGD&ĐT về học bổng khuyến khích học tập của học sinh, sinh viên;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học ở ĐHQGHN được ban hành kèm theo Quyết định số 5115/ĐT ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc ĐHQGHN;

Căn cứ Quyết định số 5249/QĐ-ĐHQGHN ngày 27/4/2014 của Giám đốc ĐHQGHN về việc ban hành "Quy định về quản lý và sử dụng học bổng tại ĐHQGHN";

Căn cứ Công văn số 1513/ĐHQGHN-CTHSSV ngày 23 tháng 04 năm 2015 của Giám đốc ĐHQGHN về việc kết quả học tập để xét học bổng;

Căn cứ kết quả học tập và điểm rèn luyện của **học kỳ I năm học 2019-2020**;

Căn cứ kết luận của Hội đồng xét học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên hệ Chính quy, Khoa Luật họp ngày 04/8/2020;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo và Công tác học sinh sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp **87** suất học bổng khuyến khích học tập **học kỳ I năm học 2019-2020** cho sinh viên hệ chính quy các khóa **QH-2018-L (K63) và QH-2019-L (K64)** (có danh sách kèm theo), cụ thể như sau:

- Học bổng loại A: 05 suất, trong đó:
 - 05 suất dành cho sinh viên Chương trình đào tạo Chuẩn: 990.000 VNĐ/ tháng.
- Học bổng loại B: 71 suất, trong đó:
 - 08 suất dành cho sinh viên chương trình đào tạo Chất lượng cao theo thông tư 23: 1.750.000 VNĐ/ tháng
 - 63 suất dành cho sinh viên Chương trình đào tạo Chuẩn: 940.000 VNĐ/ tháng;
- Học bổng loại C: 11 suất, trong đó:
 - 04 suất dành cho sinh viên chương trình đào tạo Chất lượng cao theo thông tư 23: 875.000 VNĐ/ tháng
 - 07 suất dành cho sinh viên Chương trình đào tạo Chuẩn: 890.000 VNĐ/ tháng;

Điều 2. Đối với học bổng khuyến khích học tập, mỗi sinh viên được nhận 05 tháng trong học kỳ I năm học 2019-2020.

Tổng số tiền chi học bổng khuyến khích học tập học kỳ I năm học 2019-2020 cho các khóa QH-2018-L (K63) và QH-2019-L (K64) là 439.500.000 VNĐ (*Bốn trăm ba mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng chẵn*).

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng các phòng chức năng có liên quan và sinh viên chính quy các khóa QH-2018-L (K63) và QH-2019-L (K64) có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phó CNK phụ trách;
- Phòng KH – TC;
- Lưu: VT, ĐT&CTHSSV.

CHỦ NHIỆM KHOA

(đã ký)

Nguyễn Thị Quế Anh

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA QH-2018-L, QH-2019-L
NHẬN HỌC BỔNG HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019-2020

(Kèm theo Quyết định số 858/QĐ-KL ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Chủ nhiệm Khoa Luật)

STT	Mã SV	Sinh viên	Ngày sinh	Lớp	ĐTB	ĐRL	Loại HB	Số tiền
1. HỌC BỔNG LOẠI A: 05 suất								
1	18061344	Nguyễn Minh Châu	17/10/2000	K63A	3.91	93	A	4,950,000
2	19061127	Nguyễn Phạm Hoàng	17/09/2001	K64B	3.77	95	A	4,950,000
3	19061233	Phạm Thành Nam	20/04/2001	K64B	3.71	95	A	4,950,000
4	19061311	Nguyễn Thị Hoài Sương	21/04/2001	K64B	3.65	95	A	4,950,000
5	19064003	Mai Phú Hoàng Anh	09/04/2001	K64LTMQT	3.75	90	A	4,950,000
2. HỌC BỔNG LOẠI B: 71 suất								
6	18062003	Nguyễn Vũ Phương Anh	09/12/2000	K63CLC-23	3.56	92	B	8,750,000
7	18062043	Vũ Thanh Giang	19/09/2000	K63CLC-23	3.39	90	B	8,750,000
8	18062005	Đặng Trần Bảo Trâm	29/10/2000	K63CLC-23	3.34	88	B	8,750,000
9	18062027	Cao Hoàng Mai	11/11/2000	K63CLC-23	3.24	85	B	8,750,000
10	18062015	Lê Hồng Linh	30/12/2000	K63CLC-23	3.23	93	B	8,750,000
11	18062002	Lê Thị Nhật Linh	30/12/2000	K63CLC-23	3.21	91	B	8,750,000
12	19062002	Nguyễn Quốc Khang An	10/02/2001	K64CLC-23	3.57	97	B	8,750,000
13	19062048	Đàm Xuân Thủy Tiên	13/11/2001	K64CLC-23	3.43	94	B	8,750,000
14	18061171	Nguyễn Cao Thăng	06/06/2000	K63A	3.57	97	B	4,700,000
15	18061229	Bùi Phương Huyền	12/12/2000	K63A	3.42	92	B	4,700,000
16	18061257	Đỗ Hồng Trang	20/09/2000	K63A	3.39	87	B	4,700,000
17	18061318	Trịnh Thị Duyên	01/01/2000	K63A	3.27	91	B	4,700,000
18	18061049	Hoàng Thị Quỳnh	19/05/2000	K63A	3.21	89	B	4,700,000
19	18061002	Bùi Thị Hồng	19/01/1996	K63B	3.39	90	B	4,700,000
20	18061132	Phùng Thị Giang	13/11/2000	K63B	3.39	87	B	4,700,000
21	18061201	Lộ Hương Quỳnh	07/07/2000	K63B	3.35	87	B	4,700,000
22	18061341	Trần Lâm Anh	15/01/2000	K63B	3.28	95	B	4,700,000
23	18061088	Bùi Thị Năng	30/10/2000	K63B	3.21	84	B	4,700,000
24	18061007	Trương Thị Tuyết Minh	04/01/2000	K63C	3.53	90	B	4,700,000
25	18061237	Đinh Thị Nhân	05/02/2000	K63C	3.47	86	B	4,700,000
26	18061020	Hoàng Thị Duyên	18/10/2000	K63C	3.41	86	B	4,700,000
27	18061095	Vũ Thị Thúy Hậu	07/11/2000	K63C	3.31	85	B	4,700,000
28	18061102	Trần Thị Diễm	28/09/2000	K63C	3.27	85	B	4,700,000
29	18063122	Đỗ Thị Ngọc Anh	25/03/1999	K63LKD-A	3.6	82	B	4,700,000
30	18063023	Lưu Huyền Trang	06/07/2000	K63LKD-A	3.51	85	B	4,700,000
31	18063050	Nguyễn Hiền Phương	09/08/2000	K63LKD-A	3.4	85	B	4,700,000
32	18063127	Trang Thị Dung	03/07/2000	K63LKD-A	3.22	86	B	4,700,000
33	18063083	Đặng Thị Thuý Hiền	07/05/2000	K63LKD-B	3.51	84	B	4,700,000
34	18063157	Ong Thị Hằng	30/08/2000	K63LKD-B	3.49	98	B	4,700,000
35	18063057	Mai Thảo Nguyên	24/01/2000	K63LKD-B	3.48	87	B	4,700,000
36	18063106	Bạch Như Quỳnh	01/10/2000	K63LKD-B	3.41	86	B	4,700,000
37	18063005	Đặng Thị Huệ	05/04/2000	K63LKD-B	3.2	92	B	4,700,000

STT	Mã SV	Sinh viên	Ngày sinh	Lớp	ĐTB	ĐRL	Loại HB	Số tiền
38	19061291	Tổng Thị Phương	23/06/2001	K64A	3.54	93	B	4,700,000
39	19061234	Trịnh Thành Nam	30/04/2001	K64A	3.46	88	B	4,700,000
40	19061215	Lò Văn Mạnh	30/12/2001	K64A	3.32	91	B	4,700,000
41	19061037	Phạm Ngọc Bích	24/05/2001	K64B	3.51	95	B	4,700,000
42	19061393	Hoàng Thảo Uyên	15/01/2001	K64B	3.49	95	B	4,700,000
43	19061103	Nguyễn Thị Hằng	21/07/2001	K64B	3.4	85	B	4,700,000
44	19061064	Trần Thanh Dung	26/01/2001	K64B	3.35	85	B	4,700,000
45	19061038	Dương Thanh Cao	30/09/2001	K64B	3.32	85	B	4,700,000
46	19061326	Nguyễn Thế Tùng	16/06/2001	K64B	3.32	85	B	4,700,000
47	19061225	Nguyễn Thị Huyền My	07/04/2001	K64B	3.3	85	B	4,700,000
48	19061265	Trịnh Thị Nhi	04/02/2001	K64B	3.3	85	B	4,700,000
49	19061388	Mai Thị Bảo Trâm	14/01/2001	K64C	3.47	91	B	4,700,000
50	19061332	Đào Huyền Thanh	03/08/2001	K64C	3.39	94	B	4,700,000
51	19061387	Vũ Thị Trang	28/04/2001	K64C	3.37	93	B	4,700,000
52	19061119	Nguyễn Vũ Quỳnh Hoa	26/12/2001	K64C	3.37	92	B	4,700,000
53	19061010	Đào Thị Phương Anh	27/11/2001	K64C	3.35	92	B	4,700,000
54	19061065	Trần Thị Dung	23/01/2001	K64C	3.33	94	B	4,700,000
55	19061229	Lương Thế Nam	21/08/2001	K64C	3.27	92	B	4,700,000
56	19061098	Vũ Thị Hạnh	25/12/2001	K64D	3.53	92	B	4,700,000
57	19061017	Nguyễn Kim Anh	17/08/2001	K64D	3.48	91	B	4,700,000
58	19061041	Trần Thị Kim Cúc	24/12/2000	K64D	3.4	92	B	4,700,000
59	19061213	Vũ Ngọc Mai	22/06/2001	K64D	3.38	90	B	4,700,000
60	19061146	Dương Thị Thu Hương	05/10/2000	K64D	3.33	98	B	4,700,000
61	19063023	Phạm Thị Kim Cúc	20/10/2001	K64LKD-A	3.51	94	B	4,700,000
62	19063134	Đỗ Nguyên Phương	25/10/2001	K64LKD-A	3.41	94	B	4,700,000
63	19063170	Nguyễn Thị Thu Trang	20/12/2001	K64LKD-A	3.41	93	B	4,700,000
64	19063113	Đặng Thị Hồng Ngân	02/11/2001	K64LKD-B	3.7	88	B	4,700,000
65	19063015	Nguyễn Thị Hoàng Anh	04/06/2001	K64LKD-B	3.48	90	B	4,700,000
66	19063027	Vũ Thị Lan Chi	16/08/2001	K64LKD-B	3.41	93	B	4,700,000
67	19063128	Nguyễn Bình Nhi	29/12/2001	K64LKD-B	3.41	89	B	4,700,000
68	19063185	Vương Ngọc Thảo	29/06/2001	K64LKD-B	3.41	87	B	4,700,000
69	19063033	Mai Thị Duyên	20/04/2001	K64LKD-B	3.38	96	B	4,700,000
70	19063114	Hoàng Thị Thu Ngân	28/04/2001	K64LKD-B	3.38	93	B	4,700,000
71	19063124	Phạm Hạnh Nguyên	06/09/2001	K64LKD-B	3.38	93	B	4,700,000
72	19063086	Trần Thu Hương	03/11/2001	K64LKD-B	3.38	82	B	4,700,000
73	19063073	Nguyễn Thị Thu Hồng	04/09/2001	K64LKD-B	3.34	84	B	4,700,000
74	19064042	Thái Thị Tâm	10/06/2001	K64LTMQT	3.53	97	B	4,700,000
75	19064029	Hà Thị Nga	31/01/2001	K64LTMQT	3.27	90	B	4,700,000
76	19064039	Nguyễn Hà Phương	15/02/2001	K64LTMQT	3.26	94	B	4,700,000
3. HỌC BỔNG LOẠI C: 11 suất								
77	18062035	Lê Thảo Linh	07/04/2000	K63CLC-23	3.15	90	C	4,375,000
78	19062053	Vũ Thị Thùy Trang	23/07/2001	K64CLC-23	3.17	92	C	4,375,000
79	19062049	Nguyễn Thủy Tiên	07/09/2001	K64CLC-23	3.16	93	C	4,375,000
80	19062056	Nguyễn Đào Hùng Quang	13/01/2001	K64CLC-23	3.13	95	C	4,375,000
81	18061206	Trần Thị Trang	08/03/2000	K63B	3.19	84	C	4,450,000
82	18061129	Nguyễn Kiều Chinh	13/04/2000	K63B	3.13	84	C	4,450,000

STT	Mã SV	Sinh viên	Ngày sinh	Lớp	ĐTB	ĐRL	Loại HB	Số tiền
83	18061127	Khổng Diệu Linh	25/09/2000	K63B	3	90	C	4,450,000
84	18061087	Nguyễn Hương Ly	15/03/2000	K63B	2.99	82	C	4,450,000
85	18061042	Cao Tuấn Anh	09/01/1999	K63C	3.1	86	C	4,450,000
86	18063155	Đỗ Thị Hà Vi	11/07/2000	K63LKD-A	3.19	84	C	4,450,000
87	18063168	Vũ Thị Phương Thảo	23/04/2000	K63LKD-A	3.14	89	C	4,450,000
TỔNG CỘNG								439,500,000

Ấn định danh sách: 87 sinh viên

Phòng ĐT&CTHSSV

Lập danh sách

Đỗ Thị Bích Nguyệt

Hoàng Thị Bích Phượng